

**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN DINH DƯỠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 197/TMBG-VDD

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

**THƯ MỜI BÁO GIÁ**

Về việc cung cấp báo giá gói mua sắm hóa chất xét nghiệm, vật tư tiêu hao thuộc hoạt động: “Dịch vụ xét nghiệm Vitamin D, A, E và dịch vụ kiểm nghiệm Hóa Thực phẩm” của Viện Dinh dưỡng

**Kính gửi: Quý Công ty, Đơn vị cung cấp hóa chất xét nghiệm, vật tư tiêu hao**

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 23/06/2023;

Căn cứ vào nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 2 năm 2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Căn cứ vào Kế hoạch số 34/KH-VDD ngày 23/07/2024 của Viện Dinh dưỡng về việc mua sắm hàng hóa dịch vụ;

Viện Dinh dưỡng xin thông báo đến Quý Công ty có đủ điều kiện và năng lực tham gia báo giá, chào giá cạnh tranh cung cấp hóa chất xét nghiệm, vật tư tiêu hao.

Mục đích báo giá: Làm cơ sở để lựa chọn đơn vị cung cấp hàng hóa dịch vụ đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và giá phù hợp.

Danh mục hàng hóa/Dịch vụ báo giá: Chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Hình thức báo giá: 01 bản cứng và bản mềm scan PDF (Đã đóng dấu theo đúng quy định và gửi qua Email).

Thời gian gửi báo giá: Trước 16 giờ, ngày 07 tháng 08 năm 2024

Địa điểm giao hàng: Viện Dinh dưỡng 48B Tầng Bạt Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

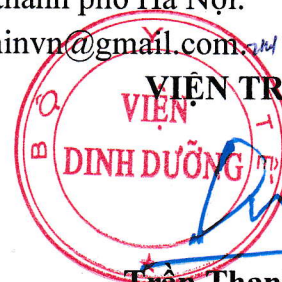
Lưu ý: Báo giá đã bao gồm giá hàng hóa/dịch vụ và thuế, phí, lệ phí, chi phí vận chuyển... theo quy định của pháp luật, Bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm. Báo giá ghi rõ thời gian đảm bảo cung cấp hàng hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Báo giá bằng tiền đồng Việt Nam.

Thông tin xin gửi về: Phòng Vật tư - Quản trị, Viện Dinh dưỡng. Địa chỉ: 48B Tầng Bạt Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Số điện thoại: 0243.9717090; Email: vattuquantri.ninvn@gmail.com

**Nơi nhận:**

- Website của Viện Dinh dưỡng (để công khai);
- Lưu: VT, VTQT.



**Trần Thanh Dương**

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ YÊU CẦU BÁO GIÁ**  
*(Kèm theo Thư mời báo giá số 197/TMBG-VDD ngày 29 tháng 7 năm 2024)*

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1.	Kít dẫn xuất acid amin	Kít dẫn xuất acid amin gồm các loại thuốc thử: AccQFluor Reagent 1, 5 x 6 ml vials, AccQFluor Reagent 2A 5 x 3mg vials, AccQFluor Reagent 2B 5 x 3 ml vials. Dùng để dẫn xuất acid amin. Quy cách: bộ (5 kít/bộ).	Bộ	1
2.	Heptane-1-sulfonic acid sodium salt	Hóa chất Heptane-1-sulfonic acid sodium salt tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$ . Quy cách: lọ (25 g/lọ).	Lọ	1
3.	Acetonitrile for liquid chromatography	Hóa chất Acetonitrile tinh khiết cho phân tích trên máy sắc ký lỏng (HPLC grade), dùng được cho chế độ gradient. Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ . Cặn bay hơi $\leq 2,0$ mg/l. Hàm lượng nước $\leq 0,02\%$ . Quy cách: chai (4 lít/chai).	Chai	2
4.	Acid hydrochloric	Hóa chất Acid hydrochloric tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 37\%$ . Chất không bay hơi $\leq 10$ ppm. Quy cách: chai (1 lít/chai).	Chai	4
5.	Acid nitric trace metal	Hóa chất Acid nitric tinh khiết dùng cho phân tích. Đựng trong chai HDPE, dùng cho máy IC, GF hoặc Flame AA, ICP-OES, ICP-MS. Độ tinh khiết $\geq 67\%$ (HNO <sub>3</sub> , w/w). Quy cách: chai (475 ml/chai).	Chai	1
6.	Acid Nitric	Acid nitric đựng trong chai HDPE, trace analysis grade (loại phân tích hàm lượng vết). Độ tinh khiết $\geq 65\%$ (HNO <sub>3</sub> , w/w). Quy cách: chai (1 lít/chai).	chai	10
7.	Acid sulfuric	Hóa chất Acid sulfuric tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 95\%$ . Quy cách: chai (1 lít/chai).	Chai	5
8.	Bình định mức thủy tinh 1000 ml	Bình định mức dung tích 1000ml. Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3, cổ mài NS 24/29, đáy bằng, nắp nhựa, độ chính xác cấp A, vạch thể tích rõ ràng dễ đọc, có vùng ghi nhãn, đáp ứng các yêu cầu về mã truy xuất nguồn gốc (retrace code), tiêu chuẩn USP. Quy cách: chiếc.	Chiếc	5
9.	Bình hút ẩm thủy tinh	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3, có tay nắm, gờ mài bằng, dung tích $\geq 10,5$ lít; đường kính $320 \pm 2$ mm, chiều cao 315 mm, đường kính vít 250 mm. Quy cách: chiếc.	Chiếc	1



TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
10.	Bình tam giác 1000 ml	Chất liệu: thủy tinh trong, chịu nhiệt. Thang chia vạch dễ đọc, có vùng ghi nhãn bằng men trắng. Quy cách: chiếc.	Chiếc	5
11.	Bộ lọc dung môi pha động	Vật liệu: thủy tinh. Gồm phễu lọc có chia vạch, kẹp PTFE, bình hứng 1000 ml. Quy cách: bộ	Bộ	1
12.	Bondersil C18, 40 $\mu$ m	Chất hấp phụ dùng làm sạch mẫu trong phương pháp Quenchers. Cỡ hạt 40 $\mu$ m. Quy cách: hộp (100 g/hộp).	Hộp	1
13.	Boric acid	Hóa chất Boric acid tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$ . Quy cách: hộp (1 kg/hộp).	Hộp	5
14.	Buret thủy tinh 10 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat, cấp chính xác AS, vạch chia nhỏ nhất 0,05 ml. Khóa nhựa PTFE. Quy cách: chiếc.	Chiếc	1
15.	Chai thủy tinh có nắp vặn 250 ml	Vật liệu thủy tinh trung tính trắng, dung tích 250ml, có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao, thang chia vạch dễ đọc, có vùng ghi nhãn, có nắp vặn và vòng đệm. Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C. Quy cách: chiếc.	Chiếc	7
16.	Chuẩn 10-Hydroxy-2-decenoic acid (10HDA)	Chất chuẩn 10-Hydroxy-2-decenoic acid (10HDA) dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 98\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (100 mg/lọ).	Lọ	1
17.	Chuẩn acetaldehyde	Chất chuẩn acetaldehyde dùng cho phân tích. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (1000 mg/lọ)	Lọ	1
18.	Chuẩn acid folic	Chất chuẩn acid folic dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (100 mg/lọ)	Lọ	1
19.	Chuẩn acid sorbic	Chất chuẩn acid sorbic dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99.8\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (100 mg/lọ)	Lọ	1
20.	Chuẩn furfural	Chất chuẩn furfural dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 97\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (1 ml/lọ)	Lọ	1
21.	Chuẩn Lutein	Chất chuẩn Lutein dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 96\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (1 mg/lọ)	Lọ	1

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
22.	Chuẩn mix 17 acid amin	Dung dịch hỗn hợp amino acid trong HCl 0,1 N nồng độ 2,5 $\mu\text{mol/ml}$ gồm: L-Aspartic, L-Serine, L-Glutamic, Glycine, L-Histidine, L-Arginine, L-Threonine, L-Alanine, L-Proline, L-Tyrosine, L-Valine, L-Methionine, L-Lysine, L-Isoleucine, L-Leucine, L-Phenylalanine; L-Cystine (nồng độ 1,25 $\mu\text{mol/ml}$ ). Quy cách: hộp (1ml/lọ x10 lọ/ hộp)	Hộp	1
23.	Chuẩn nội glyceryl tritridecanoate	Chất chuẩn nội glyceryl tritridecanoate dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (500 mg/lọ)	Lọ	1
24.	Chuẩn Rhodamin B	Chất chuẩn Rhodamin B dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 97\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (25 mg/lọ)	Lọ	1
25.	Chất chuẩn 25-Hydroxyvitamin D <sub>2</sub> (50 $\mu\text{g/ml}$ )	Chất chuẩn 25-Hydroxyvitamin D <sub>2</sub> dùng cho phân tích. Hàm lượng 50 $\mu\text{g/ml}$ trong Ethanol, công thức hóa học: C <sub>28</sub> H <sub>44</sub> O <sub>2</sub> . Quy cách: Lọ (1ml/lọ)	Lọ	4
26.	Chất chuẩn 25-Hydroxyvitamin D <sub>3</sub> (100 $\mu\text{g/ml}$ )	Chất chuẩn 25-Hydroxyvitamin D <sub>3</sub> dùng cho phân tích. Hàm lượng 100 $\mu\text{g/ml}$ trong Ethanol, công thức hóa học: C <sub>27</sub> H <sub>44</sub> O <sub>2</sub> . Quy cách: Lọ (1ml/lọ)	Lọ	4
27.	Chất chuẩn nội D <sub>6</sub> -25-Hydroxyvitamin D <sub>3</sub> (50 $\mu\text{g/ml}$ )	Chất chuẩn nội D <sub>6</sub> -25-Hydroxyvitamin D <sub>3</sub> dùng cho phân tích. Hàm lượng 50 $\mu\text{g/ml}$ trong Ethanol, công thức hóa học: C <sub>27</sub> H <sub>38</sub> D <sub>6</sub> O <sub>2</sub> . Quy cách: Lọ (1ml/lọ)	Lọ	4
28.	Cột cho máy LC-MS/MS 2,7 $\mu\text{m}$ C18 2,1 x 100 mm	Thông số cột: 2,7 $\mu\text{m}$ C18 2,1 x 100 mm. Khoảng pH làm việc 2-9. Áp suất tối thiểu: 9.000 psi. Có giấy chứng nhận chất lượng của sản phẩm. Quy cách: chiếc	Chiếc	1
29.	Cốc thủy tinh có mỏ 1000 ml	Cốc thủy tinh có mỏ dung tích 1000ml. Vật liệu thủy tinh borosilicat, cấp chính xác A, có vùng ghi nhãn. Quy cách: chiếc.	Chiếc	9
30.	Cốc thủy tinh có mỏ 250 ml	Cốc thủy tinh có mỏ dung tích 250ml. Vật liệu thủy tinh borosilicat, cấp chính xác A, có vùng ghi nhãn. Quy cách: chiếc.	Chiếc	15
31.	Cuvet thạch anh 45 x 12,5 x 12,5 mm	Cuvet chất liệu thạch anh, kích cỡ 45 x 12,5 x 12,5 mm, bước sóng 190-2500 nm. Thể tích 3500 $\mu\text{L}$ . Quy cách: hộp (2 chiếc/hộp).	Hộp	1



TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
32.	Đầu lọc mẫu PTFE 0,45 $\mu$ m, đường kính 15 mm	Kích cỡ lỗ lọc 0,45 $\mu$ m, đường kính 15 mm, chất liệu PTFE. Dùng cho cả dung môi và nước. Quy cách: hộp (50 chiếc/hộp).	Hộp	4
33.	Đầu tip 1000 $\mu$ l	Đầu tip thể tích 1000 $\mu$ l. Kích thước: chiều dài 71 mm. Vật liệu: nhựa, có vạch chia thể tích, chịu acid và dung môi hữu cơ. Quy cách: túi (500 chiếc/túi).	Túi	2
34.	Đầu tip 200 $\mu$ l	Phù hợp với nhiều loại micropipette Làm bằng nhựa polypropylene, tiết trùng, chia vạch. Thể tích 200 $\mu$ l. Quy cách: hộp (96 chiếc/hộp).	Hộp	7
35.	Đầu tip 5000 $\mu$ l	Vật liệu: Nhựa, có vạch chia thể tích, chịu acid và dung môi hữu cơ. Quy cách: túi (250 chiếc/túi).	Túi	2
36.	Đầu tip sử dụng cho pipet 0,5- 10 $\mu$ l	Vật liệu: Nhựa, có vạch chia thể tích, chịu acid và dung môi hữu cơ. Quy cách: túi (1000 chiếc/túi).	Túi	1
37.	Diethyl ether	Hóa chất Diethyl ether tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,7\%$ . Cận bay hơi $\leq 20$ mg/l, hàm lượng nước $\leq 0,03\%$ . Quy cách: chai (1 lít/chai).	Chai	1
38.	Ethanol absolute for analysis	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích, độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ . Cận bay hơi $\leq 0,0005\%$ , hàm lượng nước $\leq 0,1\%$ . Quy cách: chai (2,5 lít/chai).	Chai	6
39.	Găng tay không bột talc	Găng tay y tế không có bột talc cỡ S, M, L, chất liệu cao su. Quy cách: hộp (100 chiếc/hộp).	Hộp	8
40.	Giấy lau không bụi	Giấy lau không sinh bụi, chống tĩnh điện, có tính trợ với 1 số loại hóa chất khử trùng, làm sạch, dùng cho máy khối phổ. Quy cách: hộp.	Hộp	1
41.	Giấy lọc định lượng 110 mm	Cấu tạo 100 % cotton linter cellulose, hàm lượng tro 0,01 %, đường kính 110 mm. Quy cách: hộp (100 tờ/hộp).	Hộp	2
42.	Giấy lọc tròn 110 mm	Đường kính 110 mm. Quy cách: hộp (100 tờ/hộp).	Hộp	10

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
43.	Khẩu trang y tế 4 lớp	Khẩu trang 4 lớp. Có thanh nhôm kim loại tạo sự ôm khít mặt, thành phần: gác không dệt, màng lọc khuẩn. Khử khuẩn bằng EO, đạt tiêu chuẩn khẩu trang y tế. Quy cách: hộp (50 chiếc/hộp).	Hộp	18
44.	Khí Acetylen	Độ tinh khiết: 98 %. Quy cách: Bình (40 lít/bình).	Bình	1
45.	Khí Heli	Độ tinh khiết: 99,999 %. Quy cách: Bình (40 lít/bình).	Bình	1
46.	Lọ đựng mẫu 1,8 ml	Sử dụng cho máy HPLC. Chất liệu thủy tinh, có vạch chia thể tích và nhãn ghi, cổ lọ đường kính 9 mm, có nắp nhựa xoáy kèm đệm septa xẻ rãnh bằng chất liệu PTFE/ silicone, có giấy chứng nhận kèm theo. Quy cách: hộp (100 chiếc/hộp).	Hộp	3
47.	Màng lọc cellulose acetate	Chất liệu cellulose acetate. Kích cỡ lỗ lọc 0,45 $\mu$ m, đường kính 47 mm. Quy cách: hộp (100 chiếc/hộp).	Hộp	1
48.	Methanol	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,5$ %. Hàm lượng nước $\leq 0,1$ %. Quy cách: chai (500 ml/chai).	Chai	20
49.	Methanol for liquid chromatography	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích trên máy sắc ký lỏng (HPLC grade), dùng được cho chế độ gradient. Độ tinh khiết $\geq 99,8$ %. Cận bay hơi $\leq 3,0$ mg/l. Hàm lượng nước $\leq 0,03$ %. Quy cách: chai (4 lít/chai).	chai	7
50.	Methanol for liquid chromatography	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích trên máy sắc ký lỏng (HPLC grade), dùng được cho chế độ gradient. Độ tinh khiết $\geq 99,8$ %. Cận bay hơi $\leq 3,0$ mg/l. Hàm lượng nước $\leq 0,03$ %. Quy cách: chai (2,5 lít/chai).	chai	28
51.	Magnesium sulfate anhydrous	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 98$ %. Giá trị pH: 7,9 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 25 °C). Quy cách: hộp (500g/hộp).	Hộp	1
52.	Ống chuẩn HCl 0,1N	Ống chuẩn HCl 0,1N. Nồng độ sau khi pha loãng tới 1 lít là 0,1 N, kèm giấy chứng nhận phân tích. Quy cách: ống.	ống	5
53.	Ống chuẩn KOH 0,1 N	Ống chuẩn KOH 0,1 N. Nồng độ sau khi pha loãng tới 1 lít là 0,1 N, kèm giấy chứng nhận phân tích. Quy cách: ống.	ống	1



TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
54.	Ống đong thủy tinh 1000 ml	Chất liệu thủy tinh borosilicat, cấp chính xác A. Quy cách: chiếc.	Chiếc	2
55.	Ống ly tâm nhựa 15 ml	Ống ly tâm dung tích 15 ml có nắp xoáy kín. Không chứa Dnase/Rnase, tiệt trùng. Chất liệu PE. Chịu được hóa chất, dung môi. Chịu được nhiệt độ: -80°C đến 120°C. Chịu được lực ly tâm tối đa 12500 x g. Quy cách: túi (50 chiếc/túi).	Túi	5
56.	Ống ly tâm nhựa 50 ml	Ống ly tâm dung tích 50 ml có nắp xoáy kín. Không chứa Dnase/Rnase, tiệt trùng. Chất liệu PE. Chịu được hóa chất, dung môi. Chịu được nhiệt độ: -80°C đến 120°C. Chịu được lực ly tâm tối đa 17000 x g. Quy cách: túi (25 chiếc/túi).	Túi	22
57.	Ống nghiệm thủy tinh có nắp đen xoáy kín loại chịu nhiệt, kích thước 18 x 180 mm	Ống nghiệm có nắp vận đen, kích thước 18 x 180mm. Chất liệu: thủy tinh soda-lime. Nắp vận nhựa PP đen, có đĩa đệm TPE. Quy cách: chiếc.	Chiếc	22
58.	Parafilm (10 cm x 38,1 m)	Chất liệu: nhựa parafilm, không thấm nước, trong suốt. Kích thước 10 cm x 38,1 m. Quy cách: cuộn.	Cuộn	1
59.	Petroleum ether	Hóa chất Petroleum ether tinh khiết dùng cho phân tích. Khoảng nhiệt độ sôi: 30-60 °C. Quy cách: chai (500 ml/chai).	Chai	50
60.	Phễu thủy tinh 7cm	Phễu thủy tinh đường kính 7 cm. Vật liệu thủy tinh trung tính. Quy cách: chiếc.	Chiếc	20
61.	Huyết thanh chuẩn cho xét nghiệm vitamin D (ClinCal® Serum Calibrator, lyophilised, for 25-OH-Vitamin D <sub>2</sub> / D <sub>3</sub> )	Huyết thanh chuẩn dùng cho xét nghiệm vitamin D, dạng đông khô, hoàn nguyên trong 2ml. Quy cách: hộp (2ml/lọ x 5 lọ/hộp)	Hộp	2
62.	Huyết thanh chuẩn cho xét nghiệm vitamin A và E (ClinCal® Serum Calibrator, lyophilised, for Vitamin A and E)	Huyết thanh chuẩn dùng cho xét nghiệm vitamin A và E, dạng đông khô, hoàn nguyên trong 3ml. Quy cách: lọ (3ml/lọ)	Lọ	4
63.	Silicon anti-foaming agent	Silicon anti-foaming agent dạng nhũ tương, tỉ trọng 0,98 – 1,01 g/ml. Quy cách: chai (100 g/chai).	Chai	1
64.	Sodium hydroxyde	Hóa chất Sodium hydroxyde tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết ≥ 99 %. Giá trị pH >14 (100 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C). Quy cách: hộp (1 kg/hộp).	Hộp	10

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
65.	Sodium sulfate anhydrous for analysis	Hóa chất Sodium sulfate anhydrous tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$ . Giá trị pH (5% trong nước; 25°C): 5,2 - 8,0; giảm khối lượng khi sấy khô (130°C) $\leq 0,5\%$ . Quy cách: hộp (1kg/hộp).	Hộp	1
66.	Syringe 1-10 ul for GCMS	Kim bơm mẫu dùng cho hệ thống bơm mẫu tự động TriPlus RSH của máy sắc ký khí Trace 1310. Làm bằng thủy tinh borosilicate, đầu kim được làm bằng thép không gỉ hoặc đồng thau mạ nickel. Dung tích 10 $\mu$ l, chiều dài kim 57 mm. Quy cách: chiếc.	Chiếc	1
67.	Water for chromatography	Dùng cho LC-MS, cặn bay hơi $\leq 5$ mg/l. Quy cách: chai (2,5 lít/chai).	Chai	5
68.	Bơm tiêm y tế sử dụng 1 lần 5ml	Bơm tiêm 5ml (cỡ kim: 23x1"), tiệt trùng bằng khí gas EO, chất liệu nhựa y tế được đóng trong từng túi nilong riêng biệt. Quy cách: hộp (100 chiếc/hộp).	Hộp	2